

Số: /2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Thông tư
Hướng dẫn thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực
chứng khoán và thị trường chứng khoán

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 11 năm 2019 ;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo quy định tại Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán (sau đây gọi tắt là Nghị định số .../2020/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

4. Cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán là 02 năm kể từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm đối với vi phạm hành chính đã kết thúc hoặc kể từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện. Thời điểm phát hiện hành vi vi phạm hành chính là ngày lập biên bản ghi nhận hành vi vi phạm hành chính đó.

2. Việc xác định thời hiệu xử phạt đối với một số hành vi vi phạm được hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm quy định về thực hiện chào bán, phát hành chứng khoán tại các Điểm b, c Khoản 3 Điều 4, Khoản 5 Điều 6, Khoản 2 Điều 7 Nghị định số /2020/NĐ-CP, thời hiệu chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày kết thúc việc thu tiền mua chứng khoán hoặc là ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền hoặc là ngày chuyển quyền sở hữu cổ phiếu.

Đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số /2020/NĐ-CP, thời hiệu xử phạt được tính kể từ ngày giao dịch đầu tiên của chứng khoán được giao dịch trên thị trường niêm yết hoặc đăng ký giao dịch đối với vi phạm đã kết thúc hoặc kể từ ngày lập biên bản ghi nhận hành vi vi phạm đối với vi phạm đang được thực hiện;

b) Đối với hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đăng ký công ty đại chúng quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Điểm a Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7 Điều 9 Nghị định số /2020/NĐ-CP, thời hiệu xử phạt được tính kể từ ngày lập biên bản ghi nhận hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đăng ký công ty đại chúng;

c) Đối với hành vi báo cáo, công bố thông tin không đúng thời hạn theo quy định hoặc theo yêu cầu, thời hiệu xử phạt được tính kể từ ngày thực hiện báo cáo, công bố thông tin. Đối với hành vi không báo cáo hoặc không công bố thông tin theo quy định hoặc theo yêu cầu, thời hiệu xử phạt được tính kể từ ngày lập biên bản ghi nhận hành vi vi phạm;

d) Trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều này mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt. Thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt là ngày cá nhân, tổ chức vi phạm tự giác trình báo và chấp nhận thực hiện các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải lập biên bản ghi nhận việc này, lưu một

bản vào hồ sơ vi phạm và giao một bản cho cá nhân, tổ chức vi phạm.

Điều 4. Hình thức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Việc xác định mức tiền phạt đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán được hướng dẫn cụ thể như sau:

Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó.

Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tiền phạt tối thiểu và mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt. Quy định về xác định mức phạt tiền theo khung phạt tại Khoản 1 Điều này không áp dụng đối với hành vi có một mức phạt tiền quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định số /2020/NĐ-CP.

2. Việc thu hồi chứng khoán đã chào bán, phát hành và hoàn trả cho nhà đầu tư tiền mua chứng khoán hoặc tiền đặt cọc (nếu có) và tiền lãi phát sinh từ tiền mua chứng khoán hoặc tiền đặt cọc quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 3 Nghị định số /2020/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, cá nhân, tổ chức vi phạm phải công bố trên 01 tờ báo trung ương trong 03 số liên tiếp và trên trang thông tin điện tử của công ty về việc hoàn trả tiền mua chứng khoán hoặc tiền đặt cọc (nếu có) cộng thêm tiền lãi tính theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng mà cá nhân, tổ chức vi phạm mở tài khoản thu tiền mua chứng khoán hoặc tiền đặt cọc. Khoản tiền lãi của tiền mua chứng khoán hoặc tiền đặt cọc mà cá nhân, tổ chức vi phạm phải trả cho nhà đầu tư được tính từ ngày nhà đầu tư nộp tiền đến ngày cá nhân, tổ chức vi phạm trả lại tiền cho nhà đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư đã chuyển nhượng chứng khoán mua trong đợt chào bán nêu trên một cách hợp lệ, cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm xác định các nhà đầu tư đã nhận chuyển nhượng trước thời điểm thông báo hoàn trả tiền và số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ để thông báo cho nhà đầu tư đó được biết;

b) Cá nhân, tổ chức vi phạm phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả thực hiện việc hoàn trả tiền mua chứng khoán hoặc tiền đặt cọc (nếu có) cho nhà đầu tư, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc hoàn trả tiền cho nhà đầu tư.

Chương II

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT

Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đăng ký chào bán, phát hành chứng khoán; hồ sơ thành lập quỹ thành viên; hồ sơ đăng ký niêm yết, giao dịch chứng khoán; hồ sơ đề nghị cấp, bổ sung giấy phép thành lập và hoạt động; hồ sơ đăng ký thành lập công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý vốn; hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện; hồ sơ đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán, chi nhánh hoạt động lưu ký; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh; hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh và đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán

1. Quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 4, Khoản 2 Điều 5, Khoản 3 Điều 7 và Điểm a Khoản 2 Điều 8 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin sau:

a) Thông tin về hoạt động kinh doanh, tài sản, tình hình tài chính doanh nghiệp có chứng khoán được chào bán, phát hành;

b) Thông tin về điều kiện chào bán, phát hành, về phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, phát hành;

c) Các thông tin, tài liệu pháp lý liên quan đến việc sử dụng vốn cho mục đích đầu tư, kinh doanh, phát triển dự án bất động sản;

d) Thông tin về cam kết bảo lãnh phát hành;

đ) Thông tin về cam kết chưa thực hiện của tổ chức có chứng khoán được chào bán, phát hành; thông tin về tranh chấp, khởi kiện liên quan đến tổ chức có chứng khoán được chào bán, phát hành có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán chào bán, phát hành;

e) Thông tin về danh sách công ty mẹ, công ty con của tổ chức phát hành, công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, công ty nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối của tổ chức phát hành.

2. Quy định tại Khoản 4 Điều 14 và Khoản 4 Điều 15 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin sau:

a) Thông tin về điều kiện niêm yết, điều kiện đăng ký giao dịch;

b) Thông tin về hoạt động kinh doanh, tài sản, tình hình tài chính của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch;

c) Thông tin về cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch đối với nhà đầu tư;

d) Thông tin về cam kết bảo lãnh thanh toán hoặc biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm và tài liệu về quyền sở hữu hợp pháp, hợp đồng bảo hiểm đối với

các tài sản đó trong trường hợp niêm yết trái phiếu có bảo đảm;

đ) Thông tin về báo cáo kết quả đầu tư của quỹ và công ty đầu tư chứng khoán đại chúng có xác nhận của ngân hàng giám sát;

e) Thông tin về danh sách công ty mẹ, công ty con của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch, công ty mà tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, công ty nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch;

g) Thông tin về kế hoạch sản xuất kinh doanh, các thông tin làm cơ sở định giá chứng khoán niêm yết.

3. Quy định tại Khoản 6 Điều 20 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin sau:

a) Thông tin về điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ ủy thác quản lý vốn, chi nhánh công ty chứng khoán hoặc công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; thông tin về điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ; thông tin về điều kiện cấp giấy chứng nhận hoạt động lưu ký chứng khoán hoặc chấp thuận thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán cho chi nhánh; thông tin về điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

b) Thông tin về hoạt động kinh doanh, tài sản, tình hình tài chính của tổ chức đề nghị cấp, bổ sung giấy phép;

c) Thông tin về cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống công nghệ thông tin phù hợp cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán.

4. Quy định tại Khoản 3 Điều 24 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin về điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý vốn.

5. Quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 25 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin sau:

a) Thông tin về điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện;

b) Thông tin về người dự kiến được bổ nhiệm làm Trưởng văn phòng đại diện.

6. Quy định tại Khoản 4 Điều 26 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin sau:

a) Thông tin về vốn góp tối thiểu;

b) Thông tin về thành viên góp vốn.

7. Quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp vi phạm đối với các thông tin sau:

a) Thông tin về cơ sở vật chất, kỹ thuật đảm bảo thực hiện hoạt động lưu

ký chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán;

b) Thông tin về hoạt động kinh doanh, tài sản, tình hình tài chính của tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán; thông tin về hoạt động kinh doanh, tài sản, tình hình tài chính của tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán.

8. Hành vi "Làm giả giấy tờ, xác nhận trên giấy tờ giả mạo chứng minh đủ điều kiện chào bán trong hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán riêng lẻ mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự" quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định số /2020/NĐ-CP, hành vi "Làm giả giấy tờ, xác nhận trên giấy tờ giả mạo chứng minh đủ điều kiện chào bán trong hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự" quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số /2020/NĐ-CP và hành vi "Làm giả giấy tờ, xác nhận trên giấy tờ giả mạo chứng minh đủ điều kiện niêm yết chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch chứng khoán trong hồ sơ đăng ký niêm yết hoặc đăng ký giao dịch mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự" quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số /2020/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Là hành vi tạo dựng hoặc xác nhận các tài liệu, thông tin không có thực hoặc không chính xác để đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ, chào bán chứng khoán ra công chúng, đăng ký niêm yết hoặc đăng ký giao dịch chứng khoán;

b) Khi phát hiện hành vi quy định Khoản 5 Điều 4, Khoản 3 Điều 5, Khoản 5 Điều 14 Nghị định số /2020/NĐ-CP, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán phải lập biên bản thu giữ giấy tờ giả mạo. Trong trường hợp giấy tờ giả mạo là giấy phép, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp giấy phép biết.

Điều 6. Vi phạm quy định về thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Hành vi "Sử dụng thông tin ngoài Bản cáo bạch hoặc thông tin sai lệch với thông tin trong Bản cáo bạch để thăm dò thị trường trước khi được phép thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng" tại Điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị định số /2020/NĐ-CP là việc sử dụng thông tin không có trong Bản cáo bạch hoặc không chính xác so với nội dung tại Bản cáo bạch trong hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng để thăm dò thị trường trước khi được phép thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng.

2. Quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 6 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp không công bố báo cáo sử dụng vốn được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên được tổ chức từ sau thời điểm hoàn thành đợt chào bán chứng khoán ra công chúng cho đến khi giải ngân hết số tiền huy động được hoặc không thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng trong báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận của các năm kể từ khi hoàn thành đợt chào bán chứng khoán ra công chúng cho đến khi giải ngân

hết số tiền thu được từ đợt chào bán.

Điều 7. Vi phạm quy định về thực hiện chào bán, phát hành chứng khoán riêng lẻ

1. Quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 4 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp không công bố báo cáo sử dụng vốn được kiểm toán xác nhận tại Đại hội đồng cổ đông được tổ chức từ sau thời điểm hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho đến khi sử dụng hết số tiền thu được từ đợt chào bán hoặc không thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ trong báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận của các năm kể từ khi hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho đến khi sử dụng hết số tiền thu được từ đợt chào bán.

2. Hành vi “Chứng nhận việc chuyển nhượng chứng khoán chào bán riêng lẻ trong thời gian hạn chế chuyển nhượng hoặc trong trường hợp pháp luật quy định không được chuyển nhượng” tại Điểm d Khoản 4 Điều 4 Nghị định số .../2020/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp tổ chức phát hành chưa đưa chứng khoán chào bán, phát hành vào đăng ký, lưu ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 8. Vi phạm quy định về nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng

1. Quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 9 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản hướng dẫn công ty đại chúng sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký công ty đại chúng nhưng công ty đại chúng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hành vi “Không nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng” tại Khoản 7 Điều 9 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản yêu cầu công ty đại chúng nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng nhưng công ty đại chúng không thực hiện.

Điều 9. Vi phạm quy định về niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán

1. Quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Công ty đại chúng không đăng ký giao dịch và không niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán;

b) Công ty bị hủy bỏ niêm yết bắt buộc hoặc hủy bỏ niêm yết tự nguyện nhưng vẫn đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng;

c) Doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định pháp luật về chuyển doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

2. Hành vi “Không đăng ký giao dịch, niêm yết chứng khoán” tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản yêu cầu thực hiện đăng ký giao

dịch, niêm yết chứng khoán nhưng công ty đại chúng không thực hiện.

Điều 10. Vi phạm quy định về tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán

Quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng đối với trường hợp tổ chức bất kỳ một địa điểm hoặc một hình thức trao đổi thông tin nào để thực hiện khớp lệnh mua, bán và giao dịch chứng khoán ngoài Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 11. Vi phạm quy định về thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán

1. Quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 22 và Điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị định số /2020/NĐ-CP được áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán không phải là công ty đại chúng. Đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là công ty đại chúng vi phạm quy định về quản trị công ty thì áp dụng xử phạt theo quy định tại Điều 11 Nghị định số /2020/NĐ-CP.

2. “Thực hiện hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán” tại Điểm a Khoản 3 Điều 22 Nghị định số /2020/NĐ-CP là việc công ty chứng khoán cố ý cung cấp cho khách hàng và nhà đầu tư thông tin, đưa ra những nhận định, tư vấn hoặc khuyến cáo không chính xác, không đầy đủ, không có căn cứ, che giấu sự thật về giá hoặc các yếu tố ảnh hưởng tới giá của một hoặc nhiều loại chứng khoán dẫn đến khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán và có quyết định không đúng trong đầu tư.

Điều 12. Vi phạm quy định về hành nghề chứng khoán và về quản lý nhân viên, người hành nghề chứng khoán

Biện pháp buộc hoàn trả chứng khoán, tiền thuộc sở hữu của khách hàng đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị định .../2020/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Trường hợp bị áp dụng biện pháp buộc hoàn trả tiền cho khách hàng đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 27, tổ chức, cá nhân vi phạm phải hoàn trả cho khách hàng toàn bộ số tiền trên tài khoản của khách hàng bị sử dụng trái phép hoặc trái quy định pháp luật cộng thêm tiền lãi tính theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản của khách hàng tại thời điểm quyết định áp dụng biện pháp này có hiệu lực. Khoản tiền lãi mà tổ chức, cá nhân vi phạm phải trả cho khách hàng được tính từ ngày tiền trên tài khoản của khách hàng bị sử dụng trái phép hoặc trái quy định pháp luật đến ngày tổ chức, cá nhân vi phạm trả lại tiền cho khách hàng.

2. Trường hợp bị áp dụng biện pháp buộc hoàn trả chứng khoán cho khách hàng đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 27, tổ chức, cá nhân vi phạm phải hoàn trả cho khách hàng số chứng khoán đã bị sử dụng trái phép hoặc trái quy định pháp luật cộng thêm số chứng khoán, số tiền phát sinh từ số chứng khoán đã bị sử dụng trái phép hoặc trái quy định pháp luật (nếu có) trong thời gian bị sử dụng trái phép hoặc trái quy định pháp luật .

Mục 2

PHƯƠNG PHÁP TÍNH KHOẢN THU TRÁI PHÁP LUẬT, SỐ LỢI BẤT HỢP PHÁP CÓ ĐƯỢC DO THỰC HIỆN HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Điều 13. Nguyên tắc, phương pháp xác định khoản thu trái pháp luật có được do thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán, hành vi sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán

1. Khoản thu trái pháp luật theo quy định tại Điều 132 Luật Chứng khoán là số lợi mà tổ chức, cá nhân có được do thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán, hành vi sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán, sau khi trừ đi các khoản thuế, phí phải nộp.

2. Nguyên tắc xác định khoản thu trái pháp luật:

a) Khoản thu trái pháp luật được xác định từ thời điểm bắt đầu thực hiện hành vi vi phạm đến thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;

b) Thời kỳ thao túng thị trường chứng khoán là giai đoạn người vi phạm thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán được xác định trong Biên bản vi phạm hành chính. Số lượng tài khoản tham gia thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán hoặc sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán được xác định trong Biên bản vi phạm hành chính;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì xác định khoản thu trái pháp luật có được theo từng hành vi vi phạm hành chính;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì xác định khoản thu trái pháp luật có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo từng lần.

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm đối với nhiều mã chứng khoán thì khoản thu trái pháp luật được tính theo từng mã chứng khoán.

e) Trường hợp một tổ chức hoặc một cá nhân sử dụng nhiều tài khoản để thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán hoặc sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán thì khoản thu trái pháp luật được tính trên tổng giao dịch của các tài khoản sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm sau khi trừ giao dịch nội nhóm giữa các tài khoản (nếu có). Giao dịch nội nhóm là giao dịch giữa các tài khoản trong cùng nhóm tài khoản, quyền sở hữu chỉ luân chuyển giữa các thành viên trong nhóm tài khoản thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán.

g) Trường hợp một nhóm tổ chức hoặc một nhóm cá nhân thông đồng, cấu kết thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán hoặc sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán thì khoản thu trái pháp luật được tính trên tổng giao dịch các tài khoản sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm, sau khi trừ giao dịch nội nhóm giữa các tài khoản (nếu có).

Trường hợp không có cơ sở xác định được khoản thu trái pháp luật đối với từng tổ chức, cá nhân vi phạm thì khoản thu trái pháp luật sẽ được chia đều cho

từng tổ chức, cá nhân vi phạm.

3. Phương pháp xác định khoản thu trái pháp luật có được từ việc thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán:

a) Khoản thu trái pháp luật có được từ việc thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán được xác định theo công thức sau:

Khoản thu trái pháp luật = (Giá bán bình quân – Giá mua bình quân) x (Khối lượng chứng khoán bán ra – Khối lượng chứng khoán giao dịch nội nhóm) – Các khoản thuế, phí phải nộp

Trong đó:

$$\begin{aligned} \text{Giá bán bình quân} &= \frac{\text{Giá trị chứng khoán bán ra} - \text{Giá trị chứng khoán giao dịch nội nhóm}}{\text{Khối lượng chứng khoán bán ra} - \text{Khối lượng chứng khoán giao dịch nội nhóm}} \\ \text{Giá mua bình quân} &= \frac{\text{Giá trị chứng khoán mua vào} - \text{Giá trị chứng khoán giao dịch nội nhóm}}{\text{Khối lượng chứng khoán mua vào} - \text{Khối lượng chứng khoán giao dịch nội nhóm}} \end{aligned}$$

Các khoản thuế, phí phải nộp do công ty chứng khoán cung cấp và xác nhận.

- Trường hợp tổng khối lượng chứng khoán bán ra lớn hơn tổng khối lượng chứng khoán mua vào trong thời kỳ thao túng thì giá mua bình quân được xác định theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá mua bình quân} &= \frac{\text{Giá trị chứng khoán mua vào} + \text{Giá trị chứng khoán chênh lệch} - \text{Giá trị chứng khoán giao dịch nội nhóm}}{\text{Khối lượng chứng khoán mua vào} + \text{Khối lượng chứng khoán chênh lệch} - \text{Khối lượng chứng khoán giao dịch nội nhóm}} \end{aligned}$$

Trong đó:

+ Khối lượng chứng khoán chênh lệch = Khối lượng chứng khoán bán ra - Khối lượng chứng khoán mua vào

+ Giá của khối lượng chứng khoán chênh lệch là giá tham chiếu của ngày

bắt đầu thời kỳ thao túng

+ Giá trị chứng khoán chênh lệch = Khối lượng chứng khoán chênh lệch x Giá của khối lượng chứng khoán chênh lệch

- Trường hợp trong thời kỳ thao túng thị trường chứng khoán có điều chỉnh về giá (phát sinh quyền trả cổ tức bằng tiền hoặc cổ phiếu, phát hành cổ phiếu thưởng, chào bán thêm cổ phiếu), khoản thu trái pháp luật được tính bằng tổng giá trị khoản thu trái pháp luật trong giai đoạn trước thời điểm điều chỉnh về giá (ngày giao dịch không hưởng quyền) cộng với khoản thu trái pháp luật trong giai đoạn sau khi điều chỉnh về giá.

Trường hợp tổng khối lượng chứng khoán bán ra lớn hơn tổng khối lượng chứng khoán mua vào trong giai đoạn sau khi điều chỉnh giá thì giá của khối lượng cổ phiếu chênh lệch được sử dụng trong tính giá mua bình quân là giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền.

b) Trường hợp thao túng thị trường chứng khoán làm giá cổ phiếu giảm xuống sau đó mua vào với giá thấp hơn, khoản thu trái pháp luật được xác định theo công thức sau:

Khoản thu trái pháp luật = (Giá bán bình quân – Giá mua bình quân) x (Khối lượng chứng khoán mua vào – Khối lượng chứng khoán giao dịch nội nhóm) – Các khoản thuế, phí phải nộp

4. Khoản thu trái pháp luật có được từ việc thực hiện hành vi sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán được xác định như sau:

a) Trường hợp thông tin nội bộ được công bố làm giá chứng khoán tăng, khoản thu trái pháp luật được tính trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán bình quân và giá mua bình quân nhân với tổng khối lượng chứng khoán bán ra trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông tin nội bộ được công bố sau đó trừ đi các khoản thuế, phí phải nộp.

b) Trường hợp thông tin nội bộ được công bố làm giá chứng khoán giảm, khoản thu trái pháp luật được tính trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán bình quân và bình quân giá đóng cửa trong 10 ngày giao dịch liên tiếp kể từ ngày thông tin nội bộ được công bố nhân với tổng khối lượng chứng khoán bán ra sau đó trừ đi các khoản thuế, phí phải nộp.

Thời điểm thông tin nội bộ được công bố là thời điểm thông tin được công bố trên các phương tiện thông tin theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 14. Lập biên bản vi phạm hành chính, báo cáo sơ bộ về việc tính toán khoản thu trái pháp luật, Hội đồng quyết định khoản thu trái pháp luật đối với hành vi thao túng thị trường chứng khoán, sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán

1. Lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi thao túng thị trường chứng khoán, sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán:

a) Trong thời gian thực hiện thanh tra hoặc kiểm tra, nếu phát hiện có hành

vi thao túng thị trường chứng khoán hoặc hành vi sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán, đoàn thanh tra hoặc đoàn kiểm tra có trách nhiệm lập Biên bản vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân vi phạm. Trường hợp Biên bản vi phạm hành chính được lập sau khi kết thúc thanh tra hoặc kiểm tra thì đơn vị chủ trì thanh tra hoặc kiểm tra có trách nhiệm lập Biên bản vi phạm hành chính.

b) Trên cơ sở biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi thao túng thị trường chứng khoán hoặc sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán, đoàn thanh tra, đoàn kiểm tra có trách nhiệm tính toán và lập Báo cáo sơ bộ về việc tính khoản thu trái pháp luật để trình Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có khoản thu trái pháp luật từ hành vi thao túng thị trường chứng khoán, sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thành lập Hội đồng tính khoản thu trái pháp luật. Thành phần Hội đồng tính khoản thu trái pháp luật do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể tham vấn ý kiến của các chuyên gia từ Bộ Tài chính, Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về chứng khoán, cơ quan công an, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 15. Nguyên tắc, phương pháp xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán

1. Số lợi bất hợp pháp theo quy định tại Điều 37 Luật Xử lý vi phạm hành chính là số lợi mà tổ chức, cá nhân có được do thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán sau khi trừ đi các khoản thuế, phí phải nộp.

2. Các nguyên tắc xác định số lợi bất hợp pháp:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì xác định số lợi bất hợp pháp có được theo từng hành vi vi phạm hành chính;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo từng lần;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm đối với nhiều mã chứng khoán thì số lợi bất hợp pháp được tính theo từng mã chứng khoán.

3. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi bán ra số cổ phiếu đã mua lại, trừ trường hợp pháp luật quy định được phép bán ra quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 12 Nghị định số .../2020/NĐ-CP được xác định theo công thức sau:

Số lợi bất hợp pháp = (Số cổ phiếu bán ra x (Giá bán cổ phiếu bình quân - Giá mua cổ phiếu bình quân) - (Thuế, phí phải nộp)

Trong đó:

Giá bán cổ phiếu bình quân = (Tổng giá trị giao dịch bán / Tổng số cổ phiếu bán ra)

Giá mua cổ phiếu bình quân = (Tổng giá trị giao dịch mua của số cổ phiếu bán ra / Tổng số cổ phiếu bán ra).

4. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm cho người khác mượn tài khoản để giao dịch chứng khoán, đứng tên sở hữu chứng khoán hộ người khác dẫn đến hành vi thao túng giá chứng khoán quy định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị định/2020/NĐ-CP là số lợi mà tổ chức, cá nhân cho mượn tài khoản có được từ việc cho mượn tài khoản để giao dịch chứng khoán, đứng tên sở hữu chứng khoán hộ người khác, được xác định trên cơ sở hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa người mượn tài khoản và người cho mượn tài khoản.

5. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi chuyển nhượng chứng khoán chào bán riêng lẻ trái quy định pháp luật của nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp quy định tại Khoản 3 Điều 29 Nghị định số/2020/NĐ-CP được xác định theo công thức sau:

Số lợi bất hợp pháp = (Số cổ phiếu chuyển nhượng) x (Giá bán cổ phiếu bình quân - Giá mua cổ phiếu bình quân) – (Thuế, phí phải nộp).

Trong đó:

Giá bán cổ phiếu bình quân = (Tổng giá trị giao dịch bán của số cổ phiếu chuyển nhượng) / (Tổng số cổ phiếu chuyển nhượng).

Giá mua cổ phiếu bình quân = (Tổng giá trị giao dịch của số cổ phiếu chuyển nhượng) / (Tổng số cổ phiếu chuyển nhượng).

Chương III

THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 16. Giao quyền xử phạt, ra quyết định cưỡng chế và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả

Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 17. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Trong quá trình xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trong trường hợp đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, người có thẩm quyền xử phạt chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

Trường hợp cá nhân vi phạm đang chấp hành quyết định xử phạt, nếu phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Trong

thời hạn 03 ngày, kể từ ngày quyết định tạm đình chỉ có hiệu lực thi hành, người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đồng thời thông báo bằng văn bản cho cá nhân vi phạm biết.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có trách nhiệm xem xét, kết luận vụ việc và trả lời kết quả giải quyết bằng văn bản cho người có thẩm quyền đã chuyển hồ sơ trong thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Trường hợp không khởi tố vụ án hình sự thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải trả hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến.

3. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự thông báo về quyết định khởi tố vụ án hình sự, người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển hồ sơ gốc vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; trường hợp đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người ra quyết định xử phạt phải hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 18. Chuyển giao vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối với các cá nhân, tổ chức nếu phát hiện có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán nhưng không thuộc thẩm quyền xử phạt của mình thì phải chuyển toàn bộ hồ sơ vụ việc và đề xuất xử lý bằng văn bản tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để giải quyết.

Hồ sơ bao gồm: Biên bản ghi nhận về hành vi vi phạm hành chính (bản gốc), tài liệu, dữ liệu, chứng cứ có liên quan đến hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán thu thập được trong quá trình thanh tra, kiểm tra.

2. Đối với vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán do các cơ quan quản lý nhà nước chuyển đến, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận toàn bộ hồ sơ, tài liệu về vụ việc vi phạm hành chính đó và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ, tài liệu, chứng cứ chưa đủ căn cứ để xử phạt vi phạm hành chính thì xác minh thêm tình tiết làm căn cứ ra quyết định xử phạt hoặc tiến hành thanh tra, kiểm tra làm rõ hành vi vi phạm;

b) Trường hợp hồ sơ tài liệu, biên bản vụ việc vi phạm hành chính chuyển đến đúng thủ tục quy định và có đủ cơ sở chứng minh, kết luận về hành vi vi phạm hành chính thì lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt theo quy định pháp luật.

Điều 19. Lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì người lập biên bản phải chuyển toàn bộ hồ sơ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 02 ngày

làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Hồ sơ vi phạm bao gồm:

- a) Biên bản vi phạm hành chính (bản gốc);
- b) Dự thảo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- c) Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến hành vi vi phạm đó;
- d) Biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (nếu có);
- đ) Các tài liệu cần thiết khác.

2. Biên bản vi phạm hành chính phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính. Đối với trường hợp không xác định được chính xác địa điểm xảy ra vi phạm thì ghi địa điểm nơi xử lý vi phạm. Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc từ chối ký biên bản thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản, thu thập bằng chứng vi phạm, ra quyết định xử phạt hoặc chuyển hồ sơ vi phạm cho người có thẩm quyền xử phạt.

3. Trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức không thực hiện yêu cầu, kết luận, quyết định của Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành chứng khoán, vẫn cố ý thực hiện hành vi vi phạm đó thì Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của chứng khoán phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước áp dụng biện pháp ngăn chặn là tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo thủ tục hành chính quy định tại Điều 125 và Điều 126 Luật xử lý vi phạm hành chính để bảo đảm hành vi vi phạm phải chấm dứt. Đối với trường hợp này, khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, có thể áp dụng thêm tình tiết tăng nặng quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 10 Luật xử lý vi phạm hành chính hoặc xử phạt đối với hành vi không thực hiện các yêu cầu, kiến nghị, kết luận, quyết định xử lý của đoàn thanh tra, kiểm tra, người có thẩm quyền theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 39 Nghị định số /2020/NĐ-CP trong trường hợp Trưởng đoàn Thanh tra đang thi hành công vụ.

4. Quyết định xử phạt do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của chứng khoán ký thì đóng dấu cơ quan Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trường hợp quyết định xử phạt do Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký thì đóng dấu Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 20. Công bố thông tin về quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán bị áp dụng mức phạt tiền trong khung phạt có mức phạt tối đa từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức hoặc bị áp dụng hình thức xử phạt chính là tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chứng chỉ hành nghề chứng khoán có thời hạn hoặc bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả

theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 3 Nghị định số /2020/NĐ-CP sẽ bị công bố công khai thông tin về vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Khoản 1 Điều này, quyết định xử phạt phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trường hợp đối tượng bị xử phạt là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch chứng khoán, Quyết định xử phạt phải được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Nội dung thông tin công bố gồm: họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm, hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả.

Chương IV

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Điều 21. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế

1. Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định cưỡng chế và tổ chức việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do mình ban hành.

2. Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế và tổ chức việc thi hành cưỡng chế trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do mình ban hành;

b) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do Chánh Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định cưỡng chế;

c) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành chứng khoán ban hành.

Điều 22. Các biện pháp cưỡng chế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán bao gồm:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập; khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng;

b) Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá; kê biên chứng khoán có giá trị tương ứng với số tiền phạt;

c) Thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do cá nhân, tổ chức khác

đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản;

d) Áp dụng các biện pháp cưỡng chế khác để buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định số /2020/NĐ-CP.

2. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức phải thi hành quyết định cưỡng chế buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế chưa thực hiện được ngay thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế áp dụng một trong các biện pháp nêu tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 217/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán và Thông tư số 36/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 217/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Khi các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TƯ về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Công báo;
- Cổng TTĐT: Chính phủ, Bộ Tài chính, UBCKNN;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, UBCK (130b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải